TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 413/2026/HC-PT Ngày: 20/4/2026 V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Huệ, Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 479/2025/TLPT-HC ngày 19/12/2025, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 43/2025/HC-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 560/2026/QĐXX-PT ngày 31/3/2026, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; Địa chỉ: 85, Tổ 5, khu phố B1, phường L, tỉnh Đ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị N: Ông Lưu Thế M, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lưu Gia P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Kiều Công Đức; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường L (Văn bản ủy quyền số 588/UBND-VP ngày 13/8/2025, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Kiều Công Đ1; Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 588/UBND-VP ngày 13/8/2025, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Công ty Cổ phần thành phố du lịch sinh thái S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn V, Chức vụ: Tổng giám đốc (có văn bản xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp:

2.1. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1971;

2.2. Bà Huỳnh Ái N, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Số 149C Nguyễn Duy D, phường V, Thành phố H (Giấy ủy quyền số 23/UQ-SoT ngày 23/3/2026, cùng có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị N là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phạm Thị N trình bày:

Ngày 23/9/2009, bà N có nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay của ông Tống Quang S (đã chết năm 2017), trú tại ấp 3, xã A, thành phố B một phần đất có diện tích là 150m² (5m x 30m) có tứ cận tiếp giáp như sau: hướng Đông giáp ông Lan (nay là ông Nguyễn Bình M1), hướng Tây giáp đất ông Đản, hướng Nam giáp suối, hướng Bắc giáp Quốc lộ 51.

Phần đất này trước đó là của ông Lương Văn D chuyển nhượng cho ông Võ Nhật T vào ngày 12/06/2000. Ngày 13/07/2000, ông Võ Nhật T chuyển nhượng lại cho ông S. Ngày 23/09/2009, ông S chuyển nhượng lại cho bà với giá là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Kể từ ngày nhận chuyển nhượng, bà là người quản lý, sử dụng phần đất này một cách ổn định, không có tranh chấp. Sau khi mua đất, bà đã nhiều lần đem hồ sơ đến UBND xã A (nay là phường L, tỉnh Đ) để kê khai và làm thủ tục quy chủ đồng thời xác nhận nguồn gốc đất để làm cơ sở cho việc đền bù sau này. Tuy nhiên, cán bộ địa chính trả lời đất đang trong quy hoạch dự án, nên không tiến hành việc quy chủ đất cho bà, trong khi đó Công ty Cổ phần thành phố du lịch sinh thái S (viết tắt là Công ty S) đã tiến hành thu hồi và san lấp các thửa đất, các hộ dân đã nhận tiền đền bù để thực hiện dự án (trong đó có thửa đất 37a, tờ bản đồ số 18, phường An Hoà mà bà mua của ông S, không thông báo cho bà và bà chưa nhận được tiền đền bù).

Ngày 14/05/2019, bà gửi đơn đến UBND xã A, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B yêu cầu lập thủ tục quy chủ đất cho bà để phục vụ cho công tác đền bù. Ngày 24/05/2019, Trung tâm Phát triển quỹ đất có Công văn số 2100/TTPTQĐ gửi UBND xã A về việc yêu cầu kiểm tra, quy chủ sử dụng đất có đất bị thu hồi thực hiện dự án khu tái định cư và khu du lịch sinh thái S tại xã A, thành phố B (viết tắt là Dự án S) trong đó có trường hợp của bà. Ngày 24/06/2019, UBND xã A có Công văn số 147/CV-UBND gửi Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B xác nhận "Phần đất của bà Phạm Thị N hiện đo bao trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 18 xã A". Tại công văn này theo bà trình bày thì UBND xã A kiến nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đề nghị chủ đầu tư phối hợp với đơn vị đo đạc và UBND xã A tiến hành đo đạc thực tế. Mặc dù UBND xã A và Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã có văn bản trao đổi qua lại như trên nhưng cán bộ địa chính xã vẫn tìm nhiều lý do không tiến hành việc đo đạc quy chủ đất nên bà tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố B. Ngày 10/09/2020, UBND thành phố B chủ trì buổi tiếp công dân để giải quyết đơn khiếu nại của bà. Theo đó, tại thông báo kết luận số 1997/TB-UBND về việc kết luận của UBND thành phố B có nội dung nêu rõ đề nghị Công ty S chủ động tiến hành hợp đồng với đơn vị đo đạc, phối hợp với đơn vị chủ trì là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B, Thanh tra thành phố B, Phòng Tài Nguyên và Môi Trường và UBND phường A cùng các hộ dân liên quan tiến hành việc đo đạc, xác định có hay không ranh giới, vị trí đất bà N nhận chuyển nhượng theo trình bày của bà N. Ngày 17/03/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND phường A tiến hành đo đạc ranh giới thửa đất ngoài thực địa theo sự chỉ dẫn của bà. Sau khi đo đạc và trích lục hồ sơ, ngày 30/03/2021, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã phát hành bản vẽ số 425/2021 về hiện trạng thửa đất số 37a có tổng diện tích là 151m² thuộc một phần thửa số 37, tờ bản đồ địa chính số 18 phường A.

Do bà tiếp tục có đơn khiếu nại nên ngày 08/06/2020, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Văn bản số 7206/UBND-TCD về kết quả xử lý đơn khiếu nại (viết tắt là Văn bản số 7206). Theo đó, văn bản này kết luận về việc bà yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với phần đất có diện tích khoảng 150m² thuộc thửa đất số 268b, tờ bản đồ thu hồi số 1243/2017 ngày 02/03/2017 là không có cơ sở vì phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Bình M1 và ông M1 đã nhận tiền đền bù.

Bà tiếp tục khiếu nại đối với Văn bản số 7206 nên ngày 12/10/2021, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Văn bản số 19890/UBND-TCD về việc trả lời đơn khiếu nại của bà (viết tắt là Văn bản số 19890), theo đó văn bản này xác nhận về sự tồn tại của thửa đất số 37a theo bản vẽ số 425/2021 ngày 30/03/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, văn bản này cho rằng bà không kê khai đăng ký, không có tên trong sổ mục kê, sổ địa chính, không đóng thuế, không có quá trình sử dụng đất. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ thì bà không đủ điều kiện để xét cấp giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối

với phần đất này. Ngoài ra, văn bản này còn cho rằng thửa số 37a của bà thuộc một phần thửa đất số 268a có tổng diện tích là 561m² (thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Trọng Đ1, Lương Văn D2và ông Lương Văn D) và một phần của thửa số 268b có diện tích là 361,2 m² (thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông M1).

Từ các lý do trên, Văn bản số 19890 kết luận việc bà yêu cầu Công ty S phải trả lại phần đất có diện tích khoảng 150m² thuộc một phần thửa số 37, tờ bản đồ số 18, phường A là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Nhận thấy việc giải quyết vụ việc của UBND thành phố B và các cơ quan chức năng đối với đơn khiếu nại của bà cũng như hai quyết định nêu trên đã có sự mâu thuẫn và không phù hợp pháp luật, Do đó, bà khởi kiện yêu cầu huỷ Văn bản số 7206 và Văn bản số 19890.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ) trình bày:

UBND thành phố B nhận được đơn đề ngày 03/12/2019 của bà N với tiêu đề đơn khiếu nại và tố cáo hành vi tranh chấp đất trái phép, xâm phạm chỗ ở và hủy hoại tài sản của Công ty S. Ngày 10/01/2020, UBND thành phố B có phiếu chuyển đơn của bà N đến Thanh tra thành phố để tiến hành kiểm tra, xác minh điều kiện thụ lý đơn của bà N.

Ngày 24/3/2020, Thanh tra thành phố B đã tiến hành làm việc với bà N, thể hiện: Bà N kiến nghị phản ánh với nội dung đề nghị UBND thành phố B xem xét việc hộ bà N chưa được bồi thường, hỗ trợ thuộc Dự án S tại phường A và việc Công ty S chiếm đất, hủy hoại tài sản của bà N.

Theo Giấy (viết tay) bán đất ngày 23/9/2009 của ông S (ký tên) bán cho bà N (không có chữ ký của bà N); kèm theo Giấy viết tay ngày 12/6/2000 của ông Lương Văn D (ký tên) sang nhượng cho ông Võ Nhật T chiều rộng 5m, chiều dài khoảng 30m, đông giáp đất ông Lan, tây giáp đất ông Đ1, nam giáp Suối, bắc giáp Quốc lộ 51; cùng thể hiện chữ ký viết tay trên giấy của ông Võ Nhật T giao lại cho ông S sử dụng. Tất cả nội dung sang nhượng đất trên đều thể hiện giấy viết tay, không có xác nhận của cơ quan nào khác.

Về Biên bản hòa giải ngày 10/6/2000 tại UBND xã A, thể hiện nội dung làm việc trong vụ tranh chấp đất đai giữa ông Lương Văn D và ông Trịnh Văn Lan, và những người có liên quan là ông Tống Quang S và ông Trần Trọng Đ1. Biên bản hòa giải này không có liên quan đến bà N.

Về Văn bản số 147/CV-UBND ngày 24/6/2019 của UBND xã A về việc quy chủ sử dụng đất của bà N, thể hiện ý kiến của UBND xã A như sau: Phần đất của bà N hiện đo bao trên thửa đất số 37, tờ bản đồ địa chính số 18, kiến nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất đề nghị chủ đầu tư phối hợp với đơn vị đo đạc và UBND xã A tiến hành đo đạc và xuất hồ sơ kỹ thuật theo mốc ranh sử dụng thực tế thì UBND xã A sẽ xác nhận nguồn gốc đất đúng theo quy định. Vấn đề này, UBND xã A (nay là phường A) có Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 27/12/2019 về việc xử lý đơn của bà N. Theo Báo cáo, thể hiện: Về nguồn gốc,

quá trình sử dụng liên quan đến thửa đất: Thửa đất số 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 01 có diện tích 361,2m² thuộc một phần diện tích thửa đất số 144, thửa 269, thửa đất số 270 tờ bản đồ địa chính số 02 (cũ). Căn cứ sổ mục kê đất đã được Sở Địa chính - Nhà đất tỉnh Đ ký duyệt ngày 01/12/1997 thì các thửa đất số 144, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 02 (cũ) do ông Trịnh Văn Lan kê khai đăng ký sử dụng. Đến ngày 09/01/2002, ông Trịnh Văn Lan chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho ông Lâm Quang Trưởng sử dụng đến ngày 09/04/2002, ông Lâm Quang Trưởng chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Bình M1 sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 01 có diện tích 361,2m²; trong đó phần diện tích 145,2m² đất đã được UBND tỉnh Đ phê duyệt phương án bồi thường tại Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 14/12/2007; phần diện tích 144m² đã được UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Bình M1 để thực hiện Dự án S; diện tích 72m² đất còn lại nằm trong hành lang an toàn Quốc lộ 51 (không được bồi thường, hỗ trợ).

Như vậy sau khi kiểm tra, xác minh vị trí lô đất theo sự chỉ dẫn của bà N ngoài thực địa, đồng thời rà soát, đối chiếu hồ sơ địa chính và hồ sơ bồi thường, hỗ trợ tại thửa đất số 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 01 thuộc Dự án S. UBND phường A xét thấy việc bà N yêu cầu UBND phường A xác nhận nguồn gốc đất cho bà là chủ sử dụng đối với thửa đất trên là không có cơ sở. Kể từ trước năm 2000 đến cuối năm 2018 thì bà N không tiến hành kê khai đăng ký, không trực tiếp sử dụng lô đất tại vị trí mà bà N chỉ dẫn ngoài thực địa. Giấy viết tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy bán đất) của ông S ngày 23/9/2009 có dấu hiệu giả mạo chữ ký. Do ông S đã chết vào năm 2017 nên UBND phường A không thể xác minh. Theo Biên bản làm việc ngày 17/10/2019 tại UBND phường A thể hiện: Bà Nguyễn Thị Lan (là vợ của ông S) cho biết bà Lan không biết việc mua bán giữa ông S và bà N và không biết số tiền mua bán giữa hai bên; Bà Lan yêu cầu xác định chữ ký hai bên trong giấy mua bán giữa ông S và bà N.

Về bồi thường, hỗ trợ tại khu đất có khiếu nại của bà N tại Dự án S (theo Văn bản số 709/TTPTQĐ ngày 05/3/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố) thể hiện: Căn cứ theo danh sách quy chủ các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc dự án S ngày 12/7/2011 do UBND phường A lập, xác định thửa đất số 268b, tờ bản đồ số 2 (cũ) do ông Nguyễn Bình M1 là chủ sử dụng. Ngày 12/5/2017, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã tổ chức kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ ông Nguyễn Bình M1. Ghi nhận hiện trạng là đất trống, không có tài sản trên đất. Theo bản đồ thu hồi đất (mới) số 1243/2017 ngày 02/3/2017 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đ thực hiện: thửa đất số 268b, diện tích 361,2m² thuộc một phần diện tích thửa đất số 270, tờ bản đồ địa chính số 02 (cũ). Thửa đất số 268b bị thu hồi một phần diện tích là 144,0m² đất nông nghiệp. Sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trên cơ sở đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã tính toán lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Bình M1. Ngày 25/10/2017, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2500/QĐ-UBND phê duyệt phương

án bồi thường, hỗ trợ Dự án S (đợt 1). Theo đó, ông Nguyễn Bình M1 đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 241.696.000 đồng.

Về nội dung bà N yêu cầu bồi thường phần diện tích khoảng 150m² (phần đất thuộc thửa đất số 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 1243/2017 ngày 02/3/2017): Qua rà soát hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương và hồ sơ bồi thường: Theo Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 27/12/2019 của UBND phường A. Trên cơ sở rà soát các hồ sơ cho thấy toàn bộ quá trình kiểm đếm, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng không có hồ sơ hay thông tin có liên quan đến việc sử dụng đất của bà N đối với phần diện tích 150m² (theo yêu cầu của bà N) thuộc thửa đất số 268b. Quá trình thực hiện cho đến khi hoàn thành giải phóng mặt bằng khu đất này cũng không có thông tin về thắc mắc, khiếu nại của bà N nên không đủ cơ sở để xác định việc sử dụng đất của bà N đối với phần diện tích này. Ngoài ra, việc kiểm đếm thực tế, lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B trực tiếp làm việc với hộ dân và Công ty S. Đồng thời Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã có Văn bản số 95/TTPTQĐ ngày 16/10/2019, UBND phường A có Văn bản số 259/TB-UBND ngày 28/10/2019 trả lời cho bà N được rõ về vấn đề yêu cầu quy chủ và bồi thường đối với phần diện tích nêu trên; Công ty S cũng đã có Văn bản số 03/ST-PL ngày 27/02/2020 về việc báo cáo thực trạng khu đất hiện bà N đang khiếu nại.

Đối với các giấy tờ do bà N cung cấp và căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định theo quy định pháp luật về đất đai.

Theo xác minh của UBND phường A (tại Văn bản số 259/TB- UBND ngày 28/10/2019) và kiểm tra hồ sơ địa chính thì đối với khu đất có diện tích 150m² (ngang 5m x 30m) theo trình bày của bà N thuộc một phần thửa đất số 37 tờ bản đồ địa chính số 18 phường A (bản đồ thành lập năm 2006): Từ năm 2000 đến năm 2018, bà N không có tên trong hồ sơ địa chính, không có quá trình sử dụng đất, không nộp thuế sử dụng đất, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các giấy tờ khác theo điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định: Tại phường A, thành phố B (tại Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25/10/2017); Hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Như vậy, đối chiếu với hồ sơ Dự án S, phần diện tích do hộ dân bà N hướng dẫn ranh và được Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo đạc ngày 17/3/2021 (thửa đất số 37a bản đồ hiện trạng số 425/2021 ngày 30/3/2021) là phần diện tích đất thuộc thửa đất số 268b của hộ ông Nguyễn Bình M1 và thửa đất số 268a (nay là thửa đất số 37s, 37r, 37q tờ số 18 bản đồ địa chính phường A) do hộ dân Trần Trọng Đ1, Lương Văn D, Lương Văn D2 quản lý, sử dụng.

Qua kết quả rà soát trên, ngày 12/8/2021 Thanh tra thành phố ban hành Văn bản số 707/TTr tham mưu việc bà N yêu cầu Công ty S trả lại phần đất có diện tích 150m² đất (ngang 5m x dài 30m) thuộc phần thửa đất số 37, tờ bản đồ địa chính số 18 phường A (bản đồ thành lập năm 2006) là không có căn cứ pháp

luật để xem xét, giải quyết. Do bà N không có quá trình sử dụng đất ổn định đối với khu đất có diện tích 150m² (theo trình bày của bà N do nhận chuyển nhượng của ông S tại Giấy viết tay lập ngày 23/9/2009) thuộc một phần thửa đất số 37 tờ bản đồ địa chính số 18, phường A (bản đồ thành lập năm 2006), không tên trong hồ sơ địa chính, không có quá trình sử dụng đất, không nộp thuế sử dụng đất, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các giấy tờ khác chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Vì vậy, không có căn cứ xác định bà N sử dụng đất ổn định đối với khu đất có diện tích 150m² theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Mặt khác, qua kiểm tra rà soát, xác định ranh giới, vị trí phần diện tích do bà N hướng dẫn ranh là phần diện tích đất thuộc thửa đất số 268b của hộ ông Nguyễn Bình M1 và thửa đất số 268a (nay là thửa đất số 37s, 37r, 37q, tờ số 18 bản đồ địa chính phường A) do các hộ dân ông Trần Trọng Đ1, ông Lương Văn D, ông Lương Văn D2 quản lý sử dụng.

Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà N.

Ủy ban nhân dân phường A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ) trình bày: Thống nhất với ý kiến của Chủ tịch UBND thành phố B.

Công ty S trình bày:

- Về giấy tờ mua bán đất của bà N:

Ngày 16/01/2000, có giấy sang nhượng đất viết tay: Người bán: Ông Lương Văn D, thường trú khu 3, ấp 3, xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đ; Người mua: Bà Phạm Thị N, thường trú 842, A, Long Thành, Đồng Nai; Người làm chứng: ông Tống Quang S; Nội dung mua bán: Ông D bán cho bà N thửa đất có diện tích 30m x 05m; Vị trí thửa đất: Bắc giáp Quốc lộ 51; Nam giáp Suối; Đông giáp cống thoát nước; Tây giáp ông Lan; Giá trị thửa đất: 20.000.000 đồng.

Ngày 23/09/2009, có giấy bán đất viết tay: Người bán: Ông Tống Quang S, xã A, thành phố B, Đồng Nai (đã chết năm 2017); Người mua: Bà Phạm Thị N, 842A, Tổ 18, Ấp 1, xã A, thành phố B, Đồng Nai. Không ký tên; Nội dung mua bán: Ông S bán cho bà N khu đất ngang 5m, dài 30m; Vị trí thửa đất: Bắc giáp đất ông; Nam giáp đất ông Lan; Đông giáp suối Cầu Quan; Tây giáp Đường 51; Giá trị bán: 70.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2000 có giấy sang nhượng đất viết tay: Người bán: Ông Lương Văn D, thường trú khu 3, ấp 3, xã A, Người mua: Ông Võ Nhật T; Nội dung mua bán: Ông Lương Văn D bán cho ông Võ Nhật T một đám đất có kích thước chiều rộng 5m, chiều dài khoảng 30m. Ông Võ Nhật T giao lại cho ông Tống Quang S. Ông Tống Quang S không ký tên; Vị trí thửa đất: Bắc giáp Quốc lộ 51, Nam giáp Suối, Đông giáp ông Lan, Tây giáp đất ông Đ1.

Qua nội dung giấy tờ mua bán viết tay thửa đất như trên, Công ty thấy giấy tờ mua bán không có thật, nội dung mua bán mẫu thuẫn về hình thức và nội dung. Do đó, không có giá trị pháp lý, thể hiện ở các điểm sau: Cùng một thửa

đất nhưng ông Lương Văn D bán cho bà Phạm Thị N vào ngày 16/01/2000; bán cho ông Võ Nhật T ngày 12/06/2000. Cùng một thửa đất nhưng bà Phạm Thị N lại bỏ tiền ra đi mua của hai người: Ngày 16/01/2000 mua của ông Lương Văn D; đến ngày 23/09/2009 lại mua lại cùng thửa đất từ ông Tống Quang S (là người làm chứng trước đây cho việc mua bán giữa ông D và bà N). Cùng một thửa đất nhưng vào ngày 16/01/2000, ông Tống Quang S là người làm chứng mua bán, đến ngày 12/06/2000 đi mua của ông Võ Nhật T rồi bán lại cho bà Phạm Thị N. Về địa chỉ thửa đất mua bán vào ngày 23/9/2009 giữa ông Tống Quang S và bà Phạm Thị N không có tính xác thực. Người mua là bà Phạm Thị N không ký tên. Năm 2009, về mặt địa giới hành chính xã A đang thuộc huyện Long Thành chưa sáp nhập về thành phố B, nhưng giấy tờ mua bán thể hiện địa chỉ người mua, người bán và thửa đất đều thuộc thành phố B. Cùng một thửa đất nhưng vị trí tại các giấy tờ mua bán có vị trí khác nhau. Mỗi giấy tờ mua bán là một vị trí tiếp giáp khác nhau.

- Quá trình sử dụng đất của bà N:

Dự án S đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất số 5530/QĐ.CT.UBT ngày 15/11/2004 về việc thu hồi và giao đất cho Công ty S tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng dự án từ năm 2003. Hội đồng bồi thường huyện Long Thành đã tiến hành thông báo tuyên truyền rộng rãi đến nhân dân địa phương theo quy định, nhưng từ năm 2003 đến 2018, Hội đồng bồi thường và Công ty không nhận được liên hệ nào từ bà Phạm Thị N, ông Tống Quang S kê khai thửa đất để phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ. Đến năm 2007, ông Nguyễn Bình M1 kê khai là chủ sử dụng thửa đất và phối hợp với Hội đồng bồi thường huyện Long Thành để bồi thường, giải phóng mặt bằng và ông Nguyễn Bình M1 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ năm 2007 và đã giao lại cho Công ty S quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp từ năm 2007 đến nay. Đến năm 2019, thì Bà N liên hệ với UBND phường A yêu cầu xác nhận bà N có đất tại Dự án S. Tuy nhiên, trong quá trình phối hợp với bà N để xác minh khu đất thì Bà Phạm Thị N không xác định được vị trí thửa đất, lúc thì chỉ chỗ này, lúc thì chỉ chỗ kia. Qua phân tích như trên, xét thấy Bà Phạm Thị N và ông Tống Quang S không phải là chủ sử dụng thửa đất nói trên.

Qua những nội dung phân tích như trên, Công ty S thống nhất với nội dung xử lý đơn của UBND thành phố B tại Văn bản số 7206/UBND-TCD ngày 08/6/2020 và Văn bản số 19890/UBND-TCD ngày 12/10/2021 về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N. Bà N không có quá trình sử dụng đất ổn định đối với khu đất có diện tích 150m² thuộc một phần thửa đất số 37 tờ bản đồ địa chính số 18 phường A (bản đồ thành lập năm 2006), không có tên trong hồ sơ địa chính, không có quá trình sử dụng đất, không nộp thuế sử dụng đất, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và các giấy tờ khác chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Do đó, không có căn cứ xác định bà N sử dụng đất ổn định đối với khu đất có diện tích 150m²; việc bà Phạm Thị N yêu cầu bồi thường phần diện tích khoảng 150m² là không có căn cứ pháp luật để xem xét, giải quyết.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 43/2025/HC-ST ngày 15/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy các văn bản gồm:

- Văn bản số 7206/UBND-TCD ngày 08/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thông tin kết quả xử lý đơn của bà Phạm Thị N (Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND thành phố B Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ).

- Văn bản số 19890/UBND-TCD ngày 12/10/2021 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N (Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND thành phố B: Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2025, bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phạm Thị N không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; người bị kiện vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị N: Tại Giấy tay ngày 23/9/2009 thể hiện bà N có mua của ông S 150m^2, có tứ cận rõ ràng; tại Biên bản xác nhận giáp ranh ngày 17/3/2021 được UBND phường An Hoà xác nhận đất của bà N kế đất của bà Nguyễn Thị Minh Chính (vợ ông Đ1); tại Sơ đồ ngày 12/11/2004 của Trung tâm địa chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thể hiện đất của bà N không chồng lấn với thửa đất bên cạnh; tại Công văn số 947 ngày 11/6/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ xác định Bản đồ số 425/2021 do Công ty S xuất trình là không chính xác, chỉ có tính tham khảo; tại Giấy mời số 220/GM ngày 12/3/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất có nội dung mời bà N đến kiểm tra thực địa đối với diện tích đất của bà N. Các tài liệu này thể hiện việc bà N có đất nằm trong dự án của Công ty S là có thật. Bà N không xây dựng nhà, không trồng cây trên diện tích đất này, đã nhiều lần bà N liên hệ với UBND phường để xin cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nhưng do đất bị quy hoạch nên không được cấp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

2. Bà Phạm Thị N: Xác định có trồng nhiều cây xanh trên 10 năm tuổi trên diện tích đất 150m^2; thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Luật sư.

3. Ông Trần Thanh Hải và bà Huỳnh Ái Như: Xin bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà N làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Theo Bản đồ số 425/2021 thì diện tích đất mà bà N yêu cầu được bồi thường do bà mua giấy tay, không có xác nhận của cơ quan thẩm quyền; bà N không kê khai đăng ký, không có quá trình sử dụng đất nên bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chủ tịch UBND phường L, tỉnh Đ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND thành phố Biên Hoà, tỉnh Đ tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Văn bản số 7206/UBND-TCD của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành ngày 08/6/2020, có nội dung xác định việc bà N yêu cầu bồi thường đối với 150m^2 đất, thuộc thửa 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 1234/2017 ngày 02/3/2017 là không có căn cứ và Văn bản số 19890/UBND-TCD của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành ngày 12/10/2021, có nội dung xác định bà N không có quá trình sử dụng 150m^2 đất tại thửa 268b nên không thuộc trường hợp sử dụng đất ổn định. Nội dung các văn bản này làm phát sinh, thay đổi,

chấm dứt quyền, nghĩa vụ của bà N nên đây là các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Bà N khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên vào ngày 28/12/2021. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Đ thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của bà N, nhận thấy:

[4.1] Về trình tự, thẩm quyền ban hành: UBND thành phố Biên Hoà là cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai cấp huyện nên có thẩm quyền ban hành Văn bản số 7206 và Văn bản số 19890 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[4.2] Về nội dung:

[4.2.1] Bà N xác định 151,6m^2 đất mà bà yêu cầu được bồi thường thuộc thửa 37a, là một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ địa chính số 18, phường A (bản đồ thành lập năm 2006) theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 425/2021 ngày 30/3/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai; đây cũng chính là diện tích đất thuộc một phần của thửa 268a và 268b, tờ bản đồ thu hồi đất số 01 thuộc Dự án S là không có căn cứ để chấp nhận, bởi:

- Căn cứ hồ sơ bồi thường, hỗ trợ của Dự án S và Bản đồ số 1234/2017 ngày 02/3/2017 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đ thì:

+ Thửa 268a/561m² thuộc tờ bản đồ số 01 nay là các thửa đất: số 37s/243,6m² do hộ ông Trần Trọng Đ1 quản lý sử dụng, số 37r/149,1m² do hộ ông Lương Văn D2 quản lý sử dụng và số 37q/115,0m² do hộ ông Lương Văn D quản lý sử dụng.

+ Thửa đất số 268b/361,2m^2 thuộc tờ bản đồ số 01, thuộc một phần diện tích thửa các thửa đất số 144, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 02 (cũ). Theo Sổ mục kê đất đã được Sở Địa chính - Nhà đất tỉnh Đ duyệt ngày 01/12/1997 thì các thửa đất số 144, 269, 270 này do ông Trịnh Văn Lan kê khai đăng ký sử dụng. Ngày 09/01/2002, ông Lan chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho ông Lâm Quang Trưởng sử dụng, đến ngày 09/04/2002, ông Trưởng chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Bình M1 sử dụng ổn định không tranh chấp; ông M1 bị thu hồi một phần, đã được bồi thường, phần còn lại uỷ quyền cho Công ty S quản lý sử dụng.

- Kết quả lồng ghép thửa 37a, tờ bản đồ số 18 với Bản đồ hiện trạng thửa đất số 425 ngày 30/3/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cho thấy thửa 37a thuộc một phần của thửa 268a và 268b, bản đồ năm 2006. Tuy nhiên, thực tế khi căn cứ theo Bản đồ thu hồi đất số 241/BĐĐC do Trung tâm kỹ thuật địa chính - nhà đất Đồng Nai thực hiện 16/01/2003 đã được Sở Địa chính - Nhà đất tỉnh Đ xác nhận ngày 12/11/2004 (thuộc dự án khu du lịch sinh thái nuôi và bảo tồn động vật hoang dã phục vụ du lịch tại xã A, huyện Long Thành (cũ) nay là Dự án S) thì thửa 37a không được tách vào năm 2018 từ

thửa 268a, còn thửa 268b thì được giữ nguyên không tách. Căn cứ vào khiếu nại của bà N, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ tiến hành kiểm tra, đo đạc ranh giới thửa đất ngoài thực địa theo sự chỉ dẫn của bà N. Sau khi kiểm tra đo đạc và trích lục hồ sơ ngày 30/3/2021 thì Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã phát hành bản vẽ số 425 về hiện trạng thửa đất số 37a có tổng diện tích 151,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 18. Như vậy, thửa đất số 37a, tờ bản đồ 18 là số thửa tạm được đặt tên về mặt kỹ thuật khi bà N khiếu nại bồi thường, không phải là thửa đất được đo chỉnh lý theo hiện trạng của các chủ sử dụng đất đang sử dụng thực tế theo Bản đồ số 361/2018 do Trung tâm Kỹ thuật địa chính nhà đất tỉnh Đ xác lập ngày 31/3/2018, đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ phê duyệt ngày 02/4/2018.

[4.2.2] Bà N không xuất trình được tài liệu chứng minh từ cuối năm 2018 đến trước năm 2000, bà có đăng ký kê khai, có tên trong hồ sơ địa chính, có quá trình sử dụng, có nộp thuế đối với diện tích đất mà bà yêu cầu được bồi thường. Mặt khác, qua rà soát quản lý đất đai, hồ sơ bồi thường thì toàn bộ quá trình kiểm đếm, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng không có hồ sơ hay thông tin liên quan đến việc sử dụng đất đối với diện tích đất này.

[4.2.3] Các giấy tờ mua bán tay đối với diện tích đất 150m^2 thể hiện như sau:

Ngày 16/01/2000, ông Lương Văn D bán cho bà N diện tích 30m x 5m; có tứ cận Bắc giáp Quốc lộ 51; Nam giáp Suối; Đông giáp cống thoát nước; Tây giáp ông Lan; với giá 20 triệu đồng, có ông Tống Quang S làm chứng;

Ngày 12/6/2000, ông Lương Văn D bán cho ông Võ Nhật T diện tích đất 5m x 30m; có tứ cận Bắc giáp Quốc lộ 51, Nam giáp Suối, Đông giáp ông Lan, Tây giáp đất ông Đ1; ông Võ Nhật T giao lại cho ông Tống Quang S;

Ngày 23/09/2009, ông Tống Quang S bán cho bà N diện tích đất 5m x 30m; có tứ cận Bắc giáp đất ông; Nam giáp đất ông Lan; Đông giáp suối Cầu Quan; Tây giáp đường 51; với giá 70 triệu đồng.

Như vậy, cùng một diện tích đất có vị trí tứ cận như nhau nhưng tháng 01/2000 thì bà N mua của ông D, đến tháng 6/2000 thì ông D bán cho ông Võ Nhật T và đến tháng 9/2009 thì bà N lại tiếp tục mua diện tích đất này của ông S. Mặt khác, tại thời điểm năm 2009, xã A còn thuộc huyện Long Thành, chưa sáp nhập về thành phố B, nhưng giấy tờ mua bán thể hiện địa chỉ người mua, người bán và thửa đất đều thuộc thành phố B. Điều này là mâu thuẫn, không có giá trị chứng minh.

[5] Từ những phân tích trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà N không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà N phải nộp 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 43/2025/HC-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Căn cứ vào khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

[1] Không cấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, về việc yêu cầu hủy các văn bản sau đây:

- Văn bản số 7206/UBND-TCD ngày 08/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đ về việc thông tin kết quả xử lý đơn của bà Phạm Thị N.

- Văn bản số 19890/UBND-TCD ngày 12/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đ về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000634 ngày 04/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Bà N đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa